

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04-05        |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06-35        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11-35        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tiền thân là Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được thành lập năm 1965 trên cơ sở sáp nhập 02 bộ phận sản xuất quạt điện của hai xí nghiệp là Công tư hợp doanh Điện Thông và Điện Cơ Tam Quang với nhiệm vụ sản xuất các loại quạt điện phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Năm 1970 Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được ra đời trên cơ sở sáp nhập bộ phận còn lại của Xí nghiệp Tam Quang vào Xí nghiệp Điện khí Thống nhất. Trải qua nhiều lần đổi tên, đến năm 2015 Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 09 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |          |                                      |
|------------------------|----------|--------------------------------------|
| Ông Bùi Trọng Dân      | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020   |
| Ông Phạm Công Đoàn     | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Vũ Hải             | Ủy viên  |                                      |
| Ông Nguyễn Thành Quang | Ủy viên  |                                      |
| Ông Mai Xuân Sơn       | Ủy viên  |                                      |
| Ông Nguyễn Ngọc Nghị   | Ủy viên  |                                      |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Đình Đông      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Hải            | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Minh Huyền  | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Vũ Đình Đông**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 300321.048 /BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021*

**Ngô Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>720.652.998.834</b> | <b>650.132.993.924</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>51.865.225.560</b>  | <b>26.518.353.029</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 23.865.225.560         | 26.518.353.029         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 28.000.000.000         | -                      |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>186.213.500.000</b> | <b>70.008.900.000</b>  |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 209.873.400.000        | 70.008.900.000         |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (23.659.900.000)       | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>136.829.304.019</b> | <b>140.388.096.756</b> |
| 132   | 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5           | 5.032.352.387          | 106.972.302            |
| 136   | 2. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 130.878.845.890        | 139.283.173.594        |
| 139   | 3. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 918.105.742            | 997.950.860            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>7</b>    | <b>338.256.780.643</b> | <b>402.463.398.721</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 338.256.780.643        | 402.463.398.721        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>7.488.188.612</b>   | <b>10.754.245.418</b>  |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 48.856.211             | 69.086.449             |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 7.439.332.401          | 10.685.158.969         |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>61.806.420.103</b>  | <b>72.721.612.214</b>  |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>26.476.138.762</b>  | <b>38.364.769.219</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 8           | 26.476.138.762         | 38.364.769.219         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 206.732.268.558        | 205.583.177.648        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (180.256.129.796)      | (167.218.408.429)      |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>35.330.281.341</b>  | <b>34.356.842.995</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 35.330.281.341         | 34.356.842.995         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>782.459.418.937</b> | <b>722.854.606.138</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                               |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>471.337.385.045</b> | <b>469.842.830.851</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>471.337.385.045</b> | <b>469.842.830.851</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 10          | 74.055.126.897         | 74.187.290.246         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 11          | 16.998.173.472         | 32.111.792.729         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 12          | 18.270.945.852         | 5.829.949.467          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 24.240.721.470         | 12.633.503.823         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 13          | 684.255.012            | 450.784.979            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 14          | 42.421.824.405         | 8.393.107.363          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 15          | 222.381.512.124        | 273.983.392.658        |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 16          | 60.705.722.490         | 57.471.800.067         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 11.579.103.323         | 4.781.209.519          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>311.122.033.892</b> | <b>253.011.775.287</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>17</b>   | <b>311.122.033.892</b> | <b>253.011.775.287</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 143.000.000.000        | 143.000.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 143.000.000.000        | 143.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 335.210.030            | 335.210.030            |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 167.786.823.862        | 109.676.565.257        |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 84.284.539.453         | 39.912.750.526         |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 83.502.284.409         | 69.763.814.731         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>782.459.418.937</b> | <b>722.854.606.138</b> |

  
 Phạm Thị Kim Ngân  
 Người lập

  
 Nguyễn Hữu Quyết  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Đình Đông  
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 19          | 1.045.813.725.607     | 1.056.693.359.121     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                     | -                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.045.813.725.607     | 1.056.693.359.121     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 20          | 847.984.917.323       | 899.313.988.600       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 197.828.808.284       | 157.379.370.521       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21          | 16.446.730.811        | 8.074.997.809         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 22          | 42.703.753.094        | 12.394.351.352        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 13.138.666.212        | 12.146.081.426        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 23          | 22.324.591.080        | 31.165.329.363        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 24          | 43.489.712.470        | 34.862.197.674        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 105.757.482.451       | 87.032.489.941        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 25          | 7.986.460.319         | 995.327.243           |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 26          | 3.036.437.885         | 472.351.836           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 4.950.022.434         | 522.975.407           |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 110.707.504.885       | 87.555.465.348        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27          | 27.205.220.476        | 17.791.650.617        |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                     | -                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>83.502.284.409</u> | <u>69.763.814.731</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 28          | 5.839                 | 4.879                 |

  
Phạm Thị Kim Ngân  
Người lập

  
Nguyễn Hữu Quyết  
Kế toán trưởng

  
Vũ Đình Đông  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2020          | Năm 2019          |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                             |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 01                                          | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 110.707.504.885   | 87.555.465.348    |
|                                             | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                   |
| 02                                          | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 13.914.395.311    | 15.770.792.397    |
| 03                                          | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 26.893.822.423    | (1.106.688.262)   |
| 04                                          | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 1.283.516         | 389.633           |
| 05                                          | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (16.223.118.608)  | (8.028.715.401)   |
| 06                                          | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 13.138.666.212    | 12.146.081.426    |
| 08                                          | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 148.432.553.739   | 106.337.325.141   |
| 09                                          | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 6.821.937.113     | (125.417.492.132) |
| 10                                          | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 64.206.618.078    | (13.250.587.429)  |
| 11                                          | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 27.296.243.835    | 46.370.810.258    |
| 12                                          | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (1.829.882.052)   | 78.696.844        |
| 13                                          | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | (139.864.500.000) | -                 |
| 14                                          | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (13.220.381.179)  | (12.044.202.512)  |
| 15                                          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (15.555.490.843)  | (28.327.501.377)  |
| 17                                          | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (1.434.132.000)   | (7.865.061.016)   |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 74.852.966.691    | (34.118.012.223)  |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (1.149.090.910)   | (1.046.033.313)   |
| 23                                          | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | -                 | (266.000.000.000) |
| 24                                          | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | -                 | 266.000.000.000   |
| 27                                          | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 16.205.800.800    | 8.028.715.401     |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 15.056.709.890    | 6.982.682.088     |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 33                                          | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 641.842.653.796   | 790.211.053.466   |
| 34                                          | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (693.444.534.330) | (698.105.072.740) |
| 36                                          | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (12.959.640.000)  | (42.892.210.000)  |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (64.561.520.534)  | 49.213.770.726    |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  |             | 25.348.156.047    | 22.078.440.591    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết<br>minh | Năm 2020              | Năm 2019              |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
|          |                                                         |                | VND                   | VND                   |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |                | 26.518.353.029        | 4.440.302.071         |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | (1.283.516)           | (389.633)             |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3              | <u>51.865.225.560</u> | <u>26.518.353.029</u> |


Phạm Thị Kim Ngân  
Người lập

Nguyễn Hữu Quyết  
Kế toán trưởngVũ Đình Đông  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tiền thân là Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được thành lập năm 1965 trên cơ sở sáp nhập 02 bộ phận sản xuất quạt điện của hai xí nghiệp là Công tư hợp doanh Điện Thông và Điện Cơ Tam Quang với nhiệm vụ sản xuất các loại quạt điện phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Năm 1970 Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được ra đời trên cơ sở sáp nhập bộ phận còn lại của Xí nghiệp Tam Quang vào Xí nghiệp Điện khí Thống nhất. Trải qua nhiều lần đổi tên, đến năm 2015 Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 09 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 143.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 143.000.000.000 đồng; tương đương 14.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1049 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1051 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:  
Chi nhánh Hà Nam

Địa chỉ  
Hà Nam

Hoạt động kinh doanh chính  
Sản xuất quạt điện các loại

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư hoặc đánh giá tổn thất của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến từng khoản đầu tư tài chính.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 12 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 năm      |

**2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí hoạt động của Công ty... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được Công ty trích lập theo tỷ lệ 5% doanh thu cho các sản phẩm đã bán và tỷ lệ thời gian bảo hành còn lại trên tổng thời gian bảo hành là 12 tháng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT**

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,  
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế tạo các loại quạt điện và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>31/12/2020</u>            | <u>01/01/2020</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 518.465.168                  | 396.534.108                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.346.760.392               | 26.121.818.921               |
| Các khoản tương đương tiền      | 28.000.000.000               | -                            |
|                                 | <u><u>51.865.225.560</u></u> | <u><u>26.518.353.029</u></u> |

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng có giá trị 28.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 3,2 %/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**  
**Chứng khoán kinh doanh**

|                                              | 31/12/2020             |                         | 01/01/2020            |                 |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà (*) | 56.813.900.000         | (23.659.900.000)        | 70.008.900.000        | -               |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nghĩa Đô       | 8.112.000.000          | -                       | -                     | -               |
| Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport    | 144.947.500.000        | -                       | -                     | -               |
|                                              | <b>209.873.400.000</b> | <b>(23.659.900.000)</b> | <b>70.008.900.000</b> | <b>-</b>        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Trong năm 2020, Công ty thực hiện chuyển nhượng 350.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải khát Việt Hà cho đối tác, đồng thời trích lập dự phòng đối với số lượng cổ phần đang nắm giữ còn lại căn cứ giá chuyển nhượng của 350.000 cổ phần đã bán trong năm.

**Thông tin chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh**  
**Tên Công ty**

|                                                | Nơi thành lập và hoạt động |                   | Tỷ lệ lợi ích |                                  | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|---------------|----------------------------------|----------------------------|
|                                                | Hà Nội                     | Số lượng cổ phiếu | 7,01%         | Kinh doanh bia và nước giải khát |                            |
| - Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà (*) | Hà Nội                     | 1.507.000         | 7,01%         | Kinh doanh bia và nước giải khát |                            |
| - Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nghĩa Đô       | Hà Nội                     | 202.800           | 10,00%        | Kinh doanh bất động sản          |                            |
| - Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport    | Hà Nội                     | 2.405.000         | 2,53%         | Thương mại, xuất nhập khẩu       |                            |

Theo định hướng nắm giữ các khoản đầu tư, Công ty dự kiến sẽ chuyển nhượng các khoản đầu tư này khi thị trường phù hợp mà không có ý định nắm giữ lâu dài. Do đó, Công ty trình bày các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này ở mục chứng khoán kinh doanh.

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                             | 31/12/2020           |          | 01/01/2020         |          |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                             | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                                             | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| <b>Trả trước người bán ngắn hạn chi tiết theo đối tượng</b> |                      |          |                    |          |
| Công ty TNHH Phát triển TM và DV Quốc Hưng                  | 5.000.000.000        | -        | -                  | -        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác                       | 32.352.387           | -        | 106.972.302        | -        |
|                                                             | <u>5.032.352.387</u> | <u>-</u> | <u>106.972.302</u> | <u>-</u> |

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                               | 31/12/2020             |          | 01/01/2020             |          |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                               | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                               | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 17.317.808             | -        | -                      | -        |
| Tạm ứng                                                       | 190.000.000            | -        | 182.000.000            | -        |
| Phải thu về ủy thác đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 130.000.000.000        | -        | 137.902.853.076        | -        |
| Thuế TNCN của người lao động                                  | 671.528.082            | -        | 1.198.320.518          | -        |
|                                                               | <u>130.878.845.890</u> | <u>-</u> | <u>139.283.173.594</u> | <u>-</u> |

(\*) Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng kinh doanh với đối tác có giá trị 130.000.000.000 đồng để tìm kiếm cơ hội kinh doanh, lên kế hoạch triển khai dự án kinh doanh, thực hiện việc đầu tư, kinh doanh và cùng phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2020             |          | 01/01/2020             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 77.119.481.044         | -        | 87.913.454.002         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.350.380.272          | -        | 768.107.449            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 64.068.297.153         | -        | 89.954.692.993         | -        |
| Thành phẩm                          | 195.718.622.174        | -        | 223.827.144.277        | -        |
|                                     | <u>338.256.780.643</u> | <u>-</u> | <u>402.463.398.721</u> | <u>-</u> |

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                                                                                             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên giá                                                                                                                  | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND             |
| Số dư đầu năm                                                                                                               | 97.656.003.675         | 101.833.648.218   | 5.139.360.809                   | 954.164.946               | 205.583.177.648 |
| - Mua trong năm                                                                                                             | -                      | 970.909.092       | -                               | 178.181.818               | 1.149.090.910   |
| Số dư cuối năm                                                                                                              | 97.656.003.675         | 102.804.557.310   | 5.139.360.809                   | 1.132.346.764             | 206.732.268.558 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                                                                      |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu năm                                                                                                               | 73.821.199.648         | 88.616.246.835    | 4.191.020.034                   | 589.941.912               | 167.218.408.429 |
| - Khấu hao trong năm                                                                                                        | 8.411.655.474          | 4.148.185.576     | 364.429.617                     | 113.450.700               | 13.037.721.367  |
| Số dư cuối năm                                                                                                              | 82.232.855.122         | 92.764.432.411    | 4.555.449.651                   | 703.392.612               | 180.256.129.796 |
| Giá trị còn lại                                                                                                             |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Tại ngày đầu năm                                                                                                            | 23.834.804.027         | 13.217.401.383    | 948.340.775                     | 364.223.034               | 38.364.769.219  |
| Tại ngày cuối năm                                                                                                           | 15.423.148.553         | 10.040.124.899    | 583.911.158                     | 428.954.152               | 26.476.138.762  |
| Trong đó:                                                                                                                   |                        |                   |                                 |                           |                 |
| - Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.485.695.978 đồng. |                        |                   |                                 |                           |                 |
| - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121.612.503.930 đồng.                 |                        |                   |                                 |                           |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT**Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,  
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                                |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                         | 48.856.211            | 69.086.449            |
|                                                   | <b>48.856.211</b>     | <b>69.086.449</b>     |
| b) <b>Dài hạn</b>                                 |                       |                       |
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn (*) | 32.436.935.939        | 33.313.609.883        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                         | 2.719.390.840         | 687.593.532           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                    | 173.954.562           | 355.639.580           |
|                                                   | <b>35.330.281.341</b> | <b>34.356.842.995</b> |

(\*) Thông tin chi tiết về hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn được trình bày tại thuyết minh số 18 - "Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động".

**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                   | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                   | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|                                                                   | VND                   | nợ VND                | VND                   | nợ VND                |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                       |                       |
| Công ty TNHH Ánh Dương                                            | 16.761.250.176        | 16.761.250.176        | 7.550.162.620         | 7.550.162.620         |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại & Xuất nhập khẩu Lựa Tuyết       | 7.741.220.130         | 7.741.220.130         | 11.497.768.557        | 11.497.768.557        |
| PING XIANG SHI DA ZHI TRADING CO-LTD                              | 7.213.283.780         | 7.213.283.780         | 9.354.027.232         | 9.354.027.232         |
| Phải trả các đối tượng khác                                       | 42.339.372.811        | 42.339.372.811        | 45.785.331.837        | 45.785.331.837        |
|                                                                   | <b>74.055.126.897</b> | <b>74.055.126.897</b> | <b>74.187.290.246</b> | <b>74.187.290.246</b> |

**11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                                                                     | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                     | VND                   | VND                   |
| a) <b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>                                                          |                       |                       |
| Trung tâm kinh doanh Thanh Trì - Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi                                       | 275.849               | 15.000.000.000        |
| Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Đạt Vinh                                                                        | 459.465.596           | -                     |
| Các đối tượng khác                                                                                                  | 16.998.173.472        | 17.111.792.729        |
|                                                                                                                     | <b>16.998.173.472</b> | <b>32.111.792.729</b> |
| b) <b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33) | <b>275.849</b>        | <b>15.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT**

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                             | VND                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | -                    | 43.573.443.375        | 43.573.443.375           | -                    | -                     |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | -                   | -                    | 487.212.274           | 487.212.274              | -                    | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 5.785.269.444        | 27.969.060.702        | 15.555.490.843           | -                    | 18.198.839.303        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 44.680.023           | 1.022.197.750         | 994.771.224              | -                    | 72.106.549            |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   | -                    | 3.828.369.604         | 3.828.369.604            | -                    | -                     |
| Các loại thuế khác          | -                   | -                    | 4.000.000             | 4.000.000                | -                    | -                     |
|                             | -                   | <b>5.829.949.467</b> | <b>76.884.283.705</b> | <b>64.443.287.320</b>    | -                    | <b>18.270.945.852</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                           | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                           | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay                         | 211.467.012        | 293.181.979        |
| - Trích trước chi phí khám sức khỏe CBCNV | 325.780.000        | -                  |
| - Chi phí phải trả khác                   | 147.008.000        | 157.603.000        |
|                                           | <b>684.255.012</b> | <b>450.784.979</b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                            | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                            | VND                   | VND                  |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết              | 9.383.318.437         | 7.912.310.271        |
| - Kinh phí công đoàn                       | 324.813.000           | 310.492.000          |
| - Bảo hiểm xã hội                          | 42.812.999            | 15.814.232           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả               | 4.219.550.000         | 19.190.000           |
| - Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 27.750.000.000        | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 701.329.969           | 135.300.860          |
|                                            | <b>42.421.824.405</b> | <b>8.393.107.363</b> |

(\*) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác có giá trị 27.750.000.000 đồng để tìm kiếm cơ hội kinh doanh, lên kế hoạch triển khai dự án kinh doanh, thực hiện việc đầu tư, kinh doanh và cùng phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Trong năm 2020, Công ty đã sử dụng nguồn tiền nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này để đầu tư cổ phiếu Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT**

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**15 . VAY NGẮN HẠN**

|                                                                    | 01/01/2020             |                        | Trong năm              |                        |                        |                        | 31/12/2020 |  |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|--|
|                                                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |            |  |
|                                                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |            |  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (1) | 99.281.133.121         | 99.281.133.121         | 101.806.328.993        | 121.025.424.450        | 80.062.037.664         | 80.062.037.664         |            |  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)              | -                      | -                      | 195.335.742.299        | 187.265.108.135        | 8.070.634.164          | 8.070.634.164          |            |  |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nội (3)                          | 59.966.661.266         | 59.966.661.266         | 108.098.979.173        | 119.368.101.366        | 48.697.539.073         | 48.697.539.073         |            |  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)             | 114.735.598.271        | 114.735.598.271        | 236.601.603.331        | 265.785.900.379        | 85.551.301.223         | 85.551.301.223         |            |  |
|                                                                    | <u>273.983.392.658</u> | <u>273.983.392.658</u> | <u>641.842.653.796</u> | <u>693.444.534.330</u> | <u>222.381.512.124</u> | <u>222.381.512.124</u> |            |  |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT106-THONGNHAT này 09/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/06/2021;
  - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 80.062.037.664 đồng;
  - + Tài sản đảm bảo: Các biện pháp đảm bảo hoặc hợp đồng đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng Cấp tín dụng.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT106-THONGNHAT này 09/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 09/01/2021;
  - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.070.634.164 đồng;
  - + Tài sản đảm bảo: Các biện pháp đảm bảo hoặc hợp đồng đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng các hợp đồng thế chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 41458.20.051.298821.TD ngày 20/08/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 6 tháng đối với từng khoản vay theo giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 48.697.539.073 đồng;
  - + Tài sản đảm bảo: khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐCTD/VCBHN-ĐCTN ngày 26/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 148.300.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 6 tháng đối với từng khoản vay theo giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 85.551.301.223 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các biện pháp đảm bảo hoặc hợp đồng đảm bảo được quy định cụ thể tại từng Hợp đồng Cấp tín dụng.

**16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                           | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (1) | 23.923.736.005        | 23.731.403.780        |
| - Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp (2)    | 13.656.801.485        | 18.132.217.370        |
| - Dự phòng quỹ tiền lương                 | 23.125.185.000        | 15.608.178.917        |
|                                           | <b>60.705.722.490</b> | <b>57.471.800.067</b> |

(1) Căn cứ theo điều khoản về bảo hành sản phẩm 12 tháng tại hợp đồng bán hàng và tài liệu đánh giá nội bộ của Công ty. Dự phòng bảo hành sản phẩm được Công ty trích lập theo tỷ lệ 5% doanh thu cho các sản phẩm đã bán và tỷ lệ thời gian bảo hành còn lại trên tổng thời gian bảo hành là 12 tháng.

(2) Số dư dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp là số liệu tính toán tiền trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo quy định của Luật lao động căn cứ theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp của Công ty.

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                         | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối<br>VND | Cộng<br>VND      |
|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm<br>trước  | 143.000.000.000                     | 335.210.030                    | 92.595.461.705                                 | 235.930.671.735  |
| Lãi trong năm<br>trước  | -                                   | -                              | 69.763.814.731                                 | 69.763.814.731   |
| Phân phối lợi<br>nhuận  | -                                   | -                              | (52.705.539.179)                               | (52.705.539.179) |
| Tăng khác               | -                                   | -                              | 22.828.000                                     | 22.828.000       |
| Số dư cuối năm<br>trước | 143.000.000.000                     | 335.210.030                    | 109.676.565.257                                | 253.011.775.287  |
| Số dư đầu năm<br>nay    | 143.000.000.000                     | 335.210.030                    | 109.676.565.257                                | 253.011.775.287  |
| Lãi trong năm<br>nay    | -                                   | -                              | 83.502.284.409                                 | 83.502.284.409   |
| Phân phối lợi<br>nhuận  | -                                   | -                              | (25.392.025.804)                               | (25.392.025.804) |
| Số dư cuối năm<br>nay   | 143.000.000.000                     | 335.210.030                    | 167.786.823.862                                | 311.122.033.892  |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ - ĐCTN - ĐHĐCĐ ngày 15/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

|                                           | Tỷ lệ<br>(%) | Số tiền<br>VND |
|-------------------------------------------|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 100,00%      | 69.763.814.731 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 11,80%       | 8.232.025.804  |
| Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ) (*) | 24,60%       | 17.160.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối                  | 63,60%       | 44.371.788.927 |

(\*) Theo thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2019 của Hội đồng quản trị số 13/TB-ĐCTN ngày 01 tháng 08 năm 2020 cụ thể như sau:

- Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức: 15/07/2020.
- Tỷ lệ chi trả cổ tức: 12% vốn điều lệ.
- Ngày chi trả cổ tức: từ ngày 15/08/2020.

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                         | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối năm<br>VND | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không<br>(*) | 24,24%       | 34.662.000.000  | 24,24%       | 34.662.000.000  |
| Công ty Bảo hiểm Sài Gòn- Hà Nội        | 0,00%        | -               | 20,98%       | 30.000.000.000  |
| Các cổ đông khác                        | 75,76%       | 108.338.000.000 | 54,78%       | 78.338.000.000  |
|                                         | 100%         | 143.000.000.000 | 100%         | 143.000.000.000 |

(\*) Đến 01/02/2021, Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty và không còn là cổ đông lớn của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT**Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,  
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2020         | Năm 2019         |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                   | VND              | VND              |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 143.000.000.000  | 143.000.000.000  |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 143.000.000.000  | 143.000.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm                                | 143.000.000.000  | 143.000.000.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                  |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 19.190.000       | 11.400.000       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 17.160.000.000   | 42.900.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (12.959.640.000) | (42.892.210.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (12.959.640.000) | (42.892.210.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | 4.219.550.000    | 19.190.000       |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 14.300.000 | 14.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 14.300.000 | 14.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 14.300.000 | 14.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 14.300.000 | 14.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 14.300.000 | 14.300.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 28/2010/HDKT-HN ngày 13 tháng 09 năm 2010 với Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam diện tích 49.971 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Duy Minh, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam với mục đích sử dụng đất khu công nghiệp. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18 tháng 10 năm 2056 với phương thức thuê đất trả tiền một lần.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 164 Nguyễn Đức Cảnh, quận Hoàng Mai, Hà Nội với diện tích khu đất thuê là 29,528 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 12.840,44  | 21.563,24  |

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                        | 1.045.813.725.607        | 1.056.693.359.121        |
|                                                                                                 | <u>1.045.813.725.607</u> | <u>1.056.693.359.121</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33) | <u>10.753.310.999</u>    | <u>-</u>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT**Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,  
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Năm 2020               | Năm 2019               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 847.984.917.323        | 899.313.988.600        |
|                               | <b>847.984.917.323</b> | <b>899.313.988.600</b> |

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | Năm 2020              | Năm 2019             |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 7.677.112.968         | 5.752.495.401        |
| Lãi thu được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh      | 8.546.005.640         | 1.533.420.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | -                     | 742.800.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 223.612.203           | 46.223.363           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                     | 59.045               |
|                                                      | <b>16.446.730.811</b> | <b>8.074.997.809</b> |

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>5.754.310.277</b> | <b>1.393.917.822</b> |
|--|----------------------|----------------------|

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 13.138.666.212        | 12.146.081.426        |
| Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh               | 5.495.000.000         | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 408.903.366           | 247.821.248           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.283.516             | 448.678               |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh            | 23.659.900.000        | -                     |
|                                                     | <b>42.703.753.094</b> | <b>12.394.351.352</b> |

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 64.260.154            | 243.825.404           |
| Chi phí nhân công             | 10.057.088.313        | 7.726.027.688         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 23.606.992            | 841.340.668           |
| Chi phí khác bằng tiền        | 11.987.303.396        | 19.000.955.268        |
| Chi phí bảo hành              | 192.332.225           | 3.353.180.335         |
|                               | <b>22.324.591.080</b> | <b>31.165.329.363</b> |

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2020              | Năm 2019              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.026.043.133         | 1.243.615.439         |
| Chi phí nhân công                | 31.697.254.504        | 25.678.182.942        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.854.543.638         | 2.658.025.238         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 641.247.086           | 218.236.448           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 825.499.404           | 2.012.007.000         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.445.124.705         | 3.052.130.607         |
|                                  | <b>43.489.712.470</b> | <b>34.862.197.674</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT**

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,  
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**25 . THU NHẬP KHÁC**

|                               | Năm 2020             | Năm 2019           |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
|                               | VND                  | VND                |
| Tiền phạt thu được            | 86.982.000           | 100.453.618        |
| Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê | 7.836.096.050        | 863.073.625        |
| Thu nhập khác                 | 63.382.269           | 31.800.000         |
|                               | <b>7.986.460.319</b> | <b>995.327.243</b> |

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Năm 2020             | Năm 2019           |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| Các khoản bị phạt              | 2.047.644.181        | 472.351.836        |
| Xử lý chênh lệch thiếu kiểm kê | 988.793.704          | -                  |
|                                | <b>3.036.437.885</b> | <b>472.351.836</b> |

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                         | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                         | VND                   | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                       | 110.707.504.885       | 87.555.465.348        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                               | 29.588.854.782        | 2.145.587.739         |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                  | 29.588.854.782        | 2.145.587.739         |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                               | (4.270.257.285)       | (742.800.000)         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                           | -                     | (742.800.000)         |
| - Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc đã loại khỏi chi phí tính thuế năm trước         | (4.270.257.285)       | -                     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                 | 136.026.102.382       | 88.958.253.087        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                      | <b>27.205.220.476</b> | <b>17.791.650.617</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | 763.840.226           | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                             | 5.785.269.444         | 16.321.120.204        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                             | (15.555.490.843)      | (28.327.501.377)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                      | <b>18.198.839.303</b> | <b>5.785.269.444</b>  |

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | Năm 2020       | Năm 2019       |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                 | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 83.502.284.409 | 69.763.814.731 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 83.502.284.409 | 69.763.814.731 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 14.300.000     | 14.300.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>5.839</b>   | <b>4.879</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 606.566.744.474        | 687.696.897.796        |
| Chi phí nhân công                | 172.515.250.125        | 167.344.696.725        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.037.721.367         | 14.858.883.544         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 16.254.191.957         | 22.811.170.355         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 43.031.217.671         | 28.032.355.455         |
|                                  | <b>851.405.125.594</b> | <b>920.744.003.875</b> |

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    |                        | Giá trị sổ kế toán |                        |            |  |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------|--|
|                                    |                        | 31/12/2020         |                        | 01/01/2020 |  |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá gốc                | Dự phòng   |  |
|                                    | VND                    | VND                | VND                    | VND        |  |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                    |                        |            |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.865.225.560         | -                  | 26.518.353.029         | -          |  |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 130.878.845.890        | -                  | 139.283.173.594        | -          |  |
|                                    | <b>182.744.071.450</b> | <b>-</b>           | <b>165.801.526.623</b> | <b>-</b>   |  |

|                                   |  | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|--|------------------------|------------------------|
|                                   |  | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|                                   |  | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |  |                        |                        |
| Vay và nợ                         |  | 222.381.512.124        | 273.983.392.658        |
| Phải trả người bán, phải trả khác |  | 116.476.951.302        | 82.580.397.609         |
| Chi phí phải trả                  |  | 684.255.012            | 450.784.979            |
|                                   |  | <b>339.542.718.438</b> | <b>357.014.575.246</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                   |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------|
|                                    | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>         |                               |                                 |                   |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.865.225.560                | -                               | -                 | 51.865.225.560                |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 130.878.845.890               | -                               | -                 | 130.878.845.890               |
|                                    | <u><b>182.744.071.450</b></u> | <u>-</u>                        | <u>-</u>          | <u><b>182.744.071.450</b></u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                               |                                 |                   |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.518.353.029                | -                               | -                 | 26.518.353.029                |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 139.283.173.594               | -                               | -                 | 139.283.173.594               |
|                                    | <u><b>165.801.526.623</b></u> | <u>-</u>                        | <u>-</u>          | <u><b>165.801.526.623</b></u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                         | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                   |
|-----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------|
|                                         | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>              |                               |                                 |                   |                               |
| Vay và nợ                               | 222.381.512.124               | -                               | -                 | 222.381.512.124               |
| Phải trả người<br>bán, phải trả<br>khác | 116.476.951.302               | -                               | -                 | 116.476.951.302               |
| Chi phí phải trả                        | 684.255.012                   | -                               | -                 | 684.255.012                   |
|                                         | <u><b>339.542.718.438</b></u> | <u>-</u>                        | <u>-</u>          | <u><b>339.542.718.438</b></u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>              |                               |                                 |                   |                               |
| Vay và nợ                               | 273.983.392.658               | -                               | -                 | 273.983.392.658               |
| Phải trả người<br>bán, phải trả<br>khác | 82.580.397.609                | -                               | -                 | 82.580.397.609                |
| Chi phí phải trả                        | 450.784.979                   | -                               | -                 | 450.784.979                   |
|                                         | <u><b>357.014.575.246</b></u> | <u>-</u>                        | <u>-</u>          | <u><b>357.014.575.246</b></u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 55/NQ-DCTN-HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2021, đã thông qua chủ trương hủy tư cách công ty đại chúng đối với Công ty theo quy định của luật chứng khoán. Theo đó, Công ty đã gửi công văn báo cáo về việc không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng đến Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và đang thực hiện các thủ tục hủy đăng ký Công ty đại chúng trong thời gian quy định.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                           | <b>Mối quan hệ</b>                                           |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Ông Bùi Trọng Dân                              | Chủ tịch HĐQT Công ty từ ngày 15/06/2020                     |
| Ông Phạm Công Đoàn                             | Chủ tịch HĐQT Công ty đến ngày 15/06/2020                    |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                | Cùng thành viên HĐQT - ông Phạm Công Đoàn                    |
| Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport | Cùng thành viên HĐQT - ông Vũ Hải                            |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi   | Cùng thành viên HĐQT - ông Bùi Trọng Dân đến ngày 04/11/2020 |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà  | Cùng thành viên HĐQT - ông Bùi Trọng Dân                     |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                               | <u>Năm 2020</u>        | <u>Năm 2019</u>        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | VND                    | VND                    |
| <b>Gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 03 tháng</b>  | <b>252.000.000.000</b> | <b>328.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội               | 252.000.000.000        | 328.000.000.000        |
| <b>Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn</b> | <b>5.754.310.277</b>   | <b>1.393.917.822</b>   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội               | 5.754.310.277          | 1.393.917.822          |
| <b>Doanh thu</b>                              | <b>10.753.310.999</b>  | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi  | 10.753.310.999         | -                      |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                               | <u>31/12/2020</u>      | <u>01/01/2020</u>     |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                               | VND                    | VND                   |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                     | <b>13.782.299.767</b>  | <b>18.304.888.307</b> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội               | 13.782.299.767         | 18.304.888.307        |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                 | <b>201.761.400.000</b> | <b>70.008.900.000</b> |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà | 56.813.900.000         | 70.008.900.000        |
| Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport     | 144.947.500.000        | -                     |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>               | <b>275.849</b>         | <b>15.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi  | 275.849                | 15.000.000.000        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT**

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,  
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

|                                                                  | Năm 2020      | Năm 2019      |
|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                                  | VND           | VND           |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc                                       | 635.031.000   | 668.362.000   |
| Thu nhập của các thành viên khác trong HĐQT và Ban tổng Giám đốc | 2.795.077.000 | 4.131.776.824 |

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Năm 2020 Công ty thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp. Do đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu năm nay.



**Phạm Thị Kim Ngân**

Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021



**Nguyễn Hữu Quyết**

Kế toán trưởng



**Vũ Đình Đông**  
Tổng Giám đốc

